

Số: 3918 /QĐ-QLB-HĐTD

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình kiểm tra trình độ tiếng Anh cho đối tượng tuyển dụng làm KSVKL tại các Đài KSKL địa phương năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

- Căn cứ Quyết định số 1754/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam và Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty mẹ - Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 573/QĐ-BGTVT ngày 11/03/2013 của Bộ Giao thông Vận tải.

- Căn cứ Quyết định số 2051/QĐ-QLB ngày 13/06/2013 của Tổng Giám đốc về việc thành lập Hội đồng tuyển dụng lao động khối Không lưu năm 2013.

- Theo đề nghị của Hội đồng tuyển dụng lao động khối Không lưu năm 2013.

QUYẾT ĐỊNH

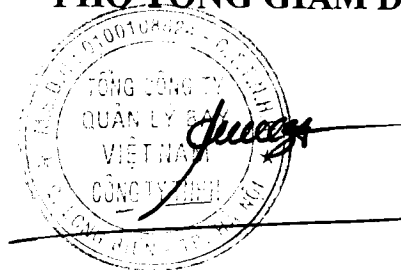
Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này:

1. “Chương trình kiểm tra trình độ tiếng Anh cho đối tượng tuyển dụng làm KSVKL sân bay địa phương năm 2013” (Chương trình gửi kèm theo).
2. Hệ thống mẫu biểu về công tác kiểm tra.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nơi nhận:

- Tổng Giám đốc (báo cáo);
- Cty QLB MB, MT, MN;
- Ban TCCB;
- Lưu: VT; HĐTD (Hv07b).

Đoàn Khắc Gia

CHƯƠNG TRÌNH
KIỂM TRA TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH ĐỐI TƯỢNG TUYỂN DỤNG LÀM
KSVKL TẠI CÁC ĐÀI KSKL ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013
(Kèm theo Quyết định số 3918/QĐ-QLB-HĐTD ngày 17/10/2013)

I. MỤC ĐÍCH, HÌNH THỨC KIỂM TRA:

1. Mục đích:

- Chương trình này quy định cách thức tổ chức kiểm tra trình độ thông thạo tiếng Anh phổ thông và tiếng Anh Không lưu nhằm lựa chọn nhân sự để làm Kiểm soát viên không lưu (KSVKL) tại các Đài KSKL địa phương của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam theo các tiêu chí cụ thể sau: Khả năng nghe hiểu và sử dụng thuật ngữ điều hành bay; năng lực sử dụng ngôn ngữ nói và nghe qua 06 kỹ năng ngôn ngữ (*Phát âm, Cấu trúc, Từ vựng, Sự lưu loát, Khả năng hiểu, Khả năng tương tác*).

2. Hình thức kiểm tra: Kiểm tra nói; nghe hiểu và sử dụng thuật ngữ chuẩn trong các tình huống điều hành bay thông thường.

- Kiểm tra nói (Phỏng vấn trực tiếp): Thí sinh sẽ tương tác với giáo viên trên cơ sở các câu hỏi được thiết kế trong đề kiểm tra theo cấu trúc quy định.

- Kiểm tra nghe: Thí sinh nghe hội thoại liên lạc điều hành bay và điền từ vào chỗ trống.

- Kiểm tra khả năng sử dụng thuật ngữ điều hành bay: Sử dụng thuật ngữ điều hành bay trong ngữ cảnh tình huống không lưu cụ thể theo mô hình vị trí điều hành bay TWR Tân Sơn Nhất.

II. CẤU TRÚC BÀI KIỂM TRA:

Bài kiểm tra bao gồm 03 phần (Kiểm tra nói + Kiểm tra nghe thuật ngữ điều hành bay+ Kiểm tra khả năng sử dụng thuật ngữ điều hành bay). Tổng thời gian kiểm tra từ 35-40 phút/01 ứng viên, cụ thể như sau:

1. Phần I (kiểm tra nói):

a) Hình thức: Phỏng vấn trực tiếp (02 giáo viên/01 phiên phỏng vấn).

b) Thời gian: Từ 15- 20 phút/ 01 phiên phỏng vấn.

c) Nội dung, cấu trúc: Kiểm tra nói được thiết kế gồm 04 phần như sau:

- Phần mở đầu (khoảng 2 - 3 phút): Bao gồm các câu hỏi đơn giản xác lập kênh giao tiếp giữa giáo viên và ứng viên, giúp ứng viên ổn định tinh thần để có thể

có được phong độ giao tiếp chính xác nhất và giúp giáo viên phỏng vấn nắm một số thông tin cơ bản về ứng viên.

- Phần kiểm tra trình độ (từ 5-7 phút): Giáo viên đặt câu hỏi liên quan đến các chủ điểm giao tiếp thông thường nhằm xác định khả năng sử dụng tiếng Anh phổ thông.

- Phần kiểm tra nâng cao (từ 5-7 phút): Giáo viên đặt câu hỏi có tính nâng cao về mặt ngôn ngữ về các chủ đề chung và chủ đề cụ thể liên quan đến công việc, đồng thời kiểm tra hiểu biết của ứng viên về nghề nghiệp và về Tổng công ty.

- Phần kết thúc (từ 2-3 phút): Bao gồm một vài câu hỏi mang tính xã giao lịch sự nhằm kết thúc buổi phỏng vấn.

2. Phần II (Kiểm tra nghe):

a) Hình thức: Ứng viên nghe hội thoại liên lạc điều hành bay giữa phi công và KSVKL (ứng viên được nghe 02 lần) và điền từ vào chỗ trống. Sau đó ứng viên được yêu cầu đọc lại hội thoại liên lạc điều hành bay.

b) Thời gian: Khoảng 05 phút/01 ứng viên.

c) Nội dung nghe: Hội thoại liên lạc điều hành bay giữa phi công và KSVKL.

3. Phần III (Tình huống điều hành bay):

Phần tình huống điều hành bay kéo dài từ 10-15 phút trong đó ứng viên đóng vai KSVKL vị trí TWR TSN sử dụng thuật ngữ chuẩn điều hành bay (Phraseology) để tương tác với giáo viên. Giáo viên kiểm tra đóng vai các phi công trong các tình huống không lưu cụ thể mô tả trên sơ đồ được phát cho ứng viên. Ứng viên có 03 phút để chuẩn bị nghiên cứu trước tình huống.

III. THANG ĐIỂM VÀ KẾT QUẢ.

1. Thang điểm: Giáo viên chấm điểm theo thang điểm 60đ, tổng điểm tối đa là 60đ/6 kỹ năng đánh giá, 10đ/01 kỹ năng (*Phát âm, Cấu trúc, Từ vựng, Sự lưu loát, Khả năng hiểu, Khả năng tương tác*).

Sau khi chấm trên thang điểm 60, giáo viên quy đổi sang thang điểm 100đ. Quy tắc làm tròn là dưới 0,5 đ theo giá trị gần nhất.

Vd: - 54,4 đ làm tròn là 54 đ

- 54,6 đ làm tròn là 55 đ

2. Kết quả kiểm tra:

Kết quả kiểm tra sẽ được lập ngay sau khi kiểm tra tại từng khu vực, kết quả tổng hợp báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng phê duyệt.

III. TỔ CHỨC KIỂM TRA

1 Thành phần tham gia kiểm tra: Thành phần tham gia thực hiện nhiệm vụ kiểm tra gồm: 02 giáo viên, cán bộ giám sát, thư ký và ứng viên.

2. Giáo viên:

- Giáo viên kiểm tra: 02 giáo viên/phiên kiểm tra. Cả hai giáo viên cùng tham gia kiểm tra và chấm điểm độc lập; kết quả cuối cùng được tính theo phương pháp trung bình cộng từ kết quả của 02 giáo viên. Giáo viên kiểm tra nghe lại file ghi âm để phục vụ công tác chấm điểm tại phòng nghe ghi âm.

- Giáo viên chấm điểm độc lập: Trường hợp kết quả của 02 giáo viên chênh lệch từ 5 điểm/60 điểm trở lên hoặc có đơn xin phúc khảo kết quả kiểm tra của ứng viên thì báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng phân công giáo viên chấm điểm độc lập (02 giáo viên khác) nghe lại file ghi âm, chấm điểm và báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định.

3. Ghi âm kiểm tra: Buổi kiểm tra sẽ được ghi âm nhằm mục đích lưu trữ hồ sơ và phục vụ cho quá trình chấm điểm hoặc sử dụng khi có yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng; Giáo viên kiểm tra trực tiếp phụ trách ghi âm.

4. Cơ sở vật chất phục vụ thi:

- Phòng kiểm tra: Sử dụng 03 phòng kiểm tra (01 phòng tại Công ty Quản lý bay miền Bắc, 01 phòng tại Công ty Quản lý bay miền Trung, 01 phòng Công ty Quản lý bay miền Nam) có đầy đủ bàn ghế, các trang thiết bị kiểm tra như máy tính, máy ghi âm kỹ thuật số, đảm bảo ánh sáng, điều hòa nhiệt độ và nước uống... Ngoài ra Tổng công ty và các đơn vị liên quan bố trí phòng nghe file ghi âm gần với phòng kiểm tra phỏng vấn.

- Trang thiết bị phục vụ kiểm tra: Sử dụng trang thiết bị đánh giá trình độ thông thạo tiếng Anh cho nhân viên hàng không nhóm quản lý hoạt động bay của Tổng công ty.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BẢN CAM KẾT GIỮA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
VỚI CÁC CÁ NHÂN ĐƯỢC PHÂN CÔNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
LIÊN QUAN ĐẾN KIỂM TRA TIẾNG ANH**

(Kèm theo văn bản số ...3918.../QĐ-QLB-HĐTD ngày 17 tháng 10 năm 2013)

Được Tổng Giám đốc và Hội đồng tuyển dụng phân công thực hiện nhiệm vụ tổ chức kiểm tra đánh giá tiếng Anh để tuyển dụng, đào tạo Kiểm soát viên Không lưu năm 2013; Chúng tôi cam kết như sau:

- 1. Hội đồng tuyển dụng cam kết chấp hành và duy trì thực hiện nghiêm túc các Quy định đã đề ra; có trách nhiệm bảo vệ cán bộ, nhân viên thực hiện đúng chức trách nhiệm vụ của mình đảm bảo kỳ thi công bằng, khách quan.*
- 2. Cá nhân được phân công chấp hành nghiêm túc các Quy định của Tổng Giám đốc, của Hội đồng tuyển dụng và Chương trình kiểm tra tiếng Anh đã được ban hành.*
- 3. Từ chối bất cứ yêu cầu, đề xuất, can thiệp của tổ chức, cá nhân nào làm ảnh hưởng đến kết quả kiểm tra.*
- 4. Với trách nhiệm được phân công là thành viên Hội đồng, Ban Tổ chức thi khu vực, có nhiệm vụ đề cao trách nhiệm cá nhân; tuân thủ nguyên tắc bảo mật các nội dung kiểm tra; tạo điều kiện để Giáo viên kiểm tra và cán bộ, nhân viên có liên quan thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ của mình; phản ánh kịp thời với Chủ tịch Hội đồng kiểm tra mà trực tiếp là Trưởng ban Tổ chức thi khu vực các biểu hiện sai trái.*
- 5. Trường hợp vi phạm cá nhân phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.*

....., Ngày tháng năm 2013

**CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG**

NGƯỜI CAM KẾT
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Tất cả cán bộ, nhân viên được phân công (Hội đồng tuyển dụng, Ban tổ chức thi, cán bộ Giám sát, Thư ký, Giáo viên) ký cam kết gửi về Chủ tịch HĐTD trong ngày / /2013.

102



TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

NỘI QUI PHÒNG KIỂM TRA

(Kèm theo văn bản số 3918 /QĐ-QLB-HĐTD ngày 17 tháng 10 năm 2013)

1. Ứng viên phải có mặt tại địa điểm kiểm tra trước 20 phút.
2. Ứng viên phải xuất trình CMND hoặc hộ chiếu khi được yêu cầu.
3. Ứng viên phải tuân thủ mọi hướng dẫn của cán bộ, giáo viên liên quan.
4. Ứng viên không được mang vào phòng kiểm tra tài liệu, vũ khí, chất gây cháy nổ, phương tiện kỹ thuật thu phát, truyền tin, ghi âm, thức ăn, nước uống và các vật dụng khác. Không sử dụng điện thoại di động. Không được hút thuốc trong phòng kiểm tra.
5. Ứng viên không được phép dịch chuyển bàn ghế, máy móc, thiết bị và tài liệu kèm theo trong phòng kiểm tra.
6. Khi cần thiết, sau khi dự kiểm tra thí sinh có thể phản ánh trực tiếp đến Hội đồng tuyển dụng:
 - Ông Đoàn Hữu Gia – Chủ tịch HĐTD, điện thoại: 0903585153; hoặc
 - Ông Trần Mạnh Hùng – Phó Chủ tịch HĐTD, điện thoại: 0904106665

Những ứng viên vi phạm nội qui kiểm tra, Trưởng Ban Tổ chức thi khu vực cùng Đại diện Hội đồng tuyển dụng và ứng viên lập biên bản báo cáo Chủ tịch Hội đồng quyết định..

BIÊN BẢN VI PHẠM

(Kèm theo văn bản số 3918/QĐ-QLB-HĐTD ngày 17 tháng 10 năm 2013)

Hôm nay, hồi.....giờ, ngày.....tháng.....năm.....

Chúng tôi gồm:

1. Họ và tên:, chức vụ:.....

Đơn vị công tác:.....

2. Họ và tên:, chức vụ:.....

Đơn vị công tác:.....

Tiến hành lập biên bản vi phạm qui định về việc kiểm tra tiếng Anh:

Họ và tên người vi phạm:, chức vụ:.....

Đơn vị công tác:.....

Nội dung vi phạm:

.....

.....

.....

.....

.....

Biên bản được lập thành hai bản, giao cho người vi phạm một bản và đọc lại cho mọi người có tên trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên.

Người vi phạm
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người lập biên bản
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH THAM GIA KIỂM TRA TIẾNG ANH TUYỂN DỤNG
ĐỂ LÀM KSVKL TẠI CÁC ĐÀI KSKL ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013**

Ngày / /2013

STT	TÊN THÍ SINH	NGÀY THÁNG NĂM SINH	NƠI SINH	THỜI GIAN KIỂM TRA(ứng viên bốc thăm)	GHI CHÚ
SÁNG					
1					
2					
3					
4					
5					
CHIỀU					
6					
7					
8					
9					
10					

Handwritten mark



TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

XÁC NHẬN KIỂM TRA TIẾNG ANH TUYỂN DỤNG ĐỂ LÀM KSVKL TẠI CÁC ĐÀI KSKL ĐỊA PHƯƠNG

Khu vực kiểm tra:

Ngày kiểm tra: / /2013

Buổi kiểm tra: Sáng/ Chiều

(Kèm theo văn bản số 3918/QĐ-QLB-HĐTD ngày 17 tháng 10 năm 2013)

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	ĐỀ SỐ	GIỜ VÀO	GIỜ RA	CHỮ KÝ CỦA ỨNG VIÊN	CHỮ KÝ CỦA CÁN BỘ KIỂM TRA	GHI CHÚ
1								
2								
3								
4								
5								
.								
.								
.								

102



TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM

TỔNG HỢP ĐIỂM KIỂM TRA TIẾNG ANH TUYỂN DỤNG ĐỂ LÀM KIỂM SOÁT VIÊN KHÔNG LƯU SÂN BAY ĐỊA PHƯƠNG

Khu vực kiểm tra:

Ngày kiểm tra:/...../2013

Buổi kiểm tra: Sáng/ Chiều

(Kèm theo văn bản số ³⁹¹⁸QĐ-QLB-HDTD ngày 17 tháng 10 năm 2013)

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	ĐỀ SỐ	THỜI GIAN KIỂM TRA	ĐIỂM GV1	ĐIỂM GV2	ĐIỂM TBC	GHI CHÚ
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									

Thư ký
(Ký và ghi rõ họ tên)

THANG ĐIỂM KIỂM TRA TIẾNG ANH TUYỂN DỤNG KSVKL ĐÀI KSKL ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

ĐIỂM	PHÁT ÂM	CÁU TRÚC	TỪ VỰNG	TRÔI CHẢY	KHẢ NĂNG HIỂU	PHẢN ỨNG
10	Cách phát âm, nhấn mạnh, thanh điệu, và ngữ điệu dù có thể bị ảnh hưởng bởi ngôn ngữ thứ nhất hoặc tiếng địa phương, nhưng hầu như không bao giờ ảnh hưởng tới việc để hiểu.	Cả các cấu trúc ngữ pháp cơ bản và phức hợp và các mẫu câu liên tục được kiểm soát chặt chẽ.	Vốn từ và độ chính xác của từ đủ để trao đổi thông tin một cách hiệu quả về các chủ đề đa dạng thông thường hoặc không thông thường. Từ vựng cần có tính thành ngữ, biểu cảm và dễ cảm nhận.	Có khả năng nói dài, trôi chảy một cách tự nhiên, không gượng ép. Diễn đạt có âm điệu khác nhau với phong cách riêng, vd. để nhấn mạnh một quan điểm. Tạo và kết nối các từ ngữ hợp lý một cách tự nhiên.	Hiểu chính xác liên tục gần như tất cả các ngữ cảnh và gồm cả việc hiểu được những tinh tế của ngôn ngữ và văn hoá.	Giao tiếp dễ dàng gần như tất cả các tình huống. Nhạy bén với những ám hiệu bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ và trả lời một cách thích đáng.
9	Cách phát âm, nhấn mạnh, nhịp điệu và ngữ điệu hiếm khi ảnh hưởng tới việc để hiểu.	Hầu hết các cấu trúc ngữ pháp cơ bản và phức hợp, các mẫu câu được kiểm soát chặt chẽ.	Vốn từ và độ chính xác của từ đủ để trao đổi thông tin một cách hiệu quả về các chủ đề chung, cụ thể và liên quan tới công việc. Cách diễn đạt nhất quán và thành công. Từ vựng đôi khi có tính thành ngữ	Có khả năng nói dài về những chủ đề thông thường nhưng có thể không sử dụng các âm điệu khác nhau theo phong cách riêng. Có thể tận dụng việc tạo và kết nối các từ hợp lý.	Hiểu chính xác các chủ đề chung, cụ thể và liên quan tới công việc. Hiểu chính xác hầu hết khi người nói gặp phải sự rắc rối về ngôn ngữ và tình huống hoặc các sự kiện thay đổi bất ngờ. Có thể hiểu nhiều dạng phát biểu (bằng tiếng thổ ngữ và/hoặc giọng phát âm riêng)	Trả lời ngay lập tức thích đáng và có nhiều thông tin. Kiểm soát mối quan hệ giữa người nói và người nghe một cách hiệu quả.
8	Cách phát âm, nhấn mạnh, nhịp điệu và ngữ điệu ít khi ảnh hưởng tới việc để hiểu.	Các cấu trúc ngữ pháp cơ bản và các mẫu câu được kiểm soát chặt chẽ. Có thể sử dụng câu phức nhưng có hạn chế.	Vốn từ và độ chính xác của từ đủ để trao đổi thông tin một cách hiệu quả về các chủ đề nói chung, cụ thể. Có thể diễn đạt tốt ý nghĩa bằng các cụm từ khác nhau.	Có khả năng nói câu dài về các chủ đề nói quen thuộc nhưng có thể không đa dạng trong cách diễn đạt. Có thể tận dụng việc tạo và kết nối các từ hợp lý.	Hiểu được các chủ đề nói chung, cụ thể và hầu hết tình huống bất thường liên quan đến ngôn ngữ hoặc hoàn cảnh. Có thể nghe hiểu nhiều giọng đọc khác nhau.	Trả lời ngay lập tức, hợp lý và có thông tin. Duy trì quan hệ giữa người nói/người nghe hiệu quả.

7	<p>Cách phát âm, dấu nhấn, nhịp điệu và ngữ điệu đôi khi ảnh hưởng tới việc dễ hiểu.</p>	<p>Các cấu trúc ngữ pháp cơ bản và các mẫu câu liên tục được sử dụng một cách sáng tạo và thường được kiểm soát chặt chẽ. Có thể mắc lỗi, đặc biệt là trong những tình huống không thông thường hay bất ngờ nhưng ít ảnh hưởng tới nghĩa của câu.</p>	<p>Vốn từ và độ chính xác của từ thường đủ để trao đổi thông tin một cách hiệu quả về các chủ đề chung, cụ thể và liên quan tới công việc. Có khả năng diễn đạt thành công khi thiếu từ trong những tình huống không thông thường hoặc bất ngờ.</p>	<p>Tạo ra những chuỗi từ với một âm vực thích hợp. Đôi khi có thể mất đi tính trôi chảy trong việc chuyển từ giọng văn tường thuật hay văn phong phát biểu sang giao tiếp tự nhiên, nhưng điều này không làm cản trở việc trao đổi thông tin hiệu quả. Có thể tận dụng hạn chế việc tạo và kết nối từ. Không quên nói câu đầy đủ.</p>	<p>Hiểu chính xác hầu hết các chủ đề chung, cụ thể và liên quan tới công việc khi trọng âm và các giọng điệu khác nhau được sử dụng dễ hiểu cho cộng đồng người sử dụng Quốc tế. Khi người nói gặp phải sự phức tạp về ngôn ngữ và tình huống hoặc những sự kiện thay đổi bất ngờ, việc hiểu có thể chậm hơn hoặc đòi hỏi phải có chiến lược rõ ràng.</p>	<p>Thường trả lời ngay lập tức, hợp lý và có thông tin. Tạo và duy trì sự trao đổi thậm chí khi gặp phải sự kiện thay đổi bất ngờ. Giải quyết hợp lý những hiểu nhầm hiển nhiên bằng cách kiểm tra, xác nhận và làm rõ.</p>
6	<p>Cách phát âm, dấu nhấn, nhịp điệu và ngữ điệu ít nhiều ảnh hưởng tới việc dễ hiểu.</p>	<p>Các cấu trúc ngữ pháp cơ bản và các mẫu câu đi kèm với những tình huống có thể đoán trước thường không được kiểm soát chặt chẽ. Lỗi xuất hiện thường ảnh hưởng tới nghĩa của câu.</p>	<p>Vốn từ và độ chính xác của từ thường đủ để trao đổi thông tin về các chủ đề nói chung, cụ thể. Tuy nhiên vốn từ hạn chế và cách sử dụng từ đôi khi chưa phù hợp. Thường diễn đạt lúng túng khi thiếu từ vựng trong tình huống bất thường.</p>	<p>Tạo ra được hàng chuỗi từ nhưng cụm từ và ngắt câu không hợp lý. Sự chậm chạp hoặc do dự trong diễn đạt có thể ngăn cản hiệu quả trao đổi thông tin. Đôi khi quên mất việc nói đủ câu.</p>	<p>Hiểu chính xác các chủ đề chung, cụ thể và liên quan tới công việc khi trọng âm và các giọng điệu khác nhau được sử dụng dễ hiểu cho cộng đồng người sử dụng Quốc tế. Có thể hiểu sai khi gặp phải sự phức tạp về ngôn ngữ và tình huống hoặc những sự kiện thay đổi bất ngờ</p>	<p>Đôi khi trả lời ngay lập tức, chính xác và có thông tin. Có khả năng tạo và duy trì sự trao đổi dễ dàng các chủ đề quen thuộc và trong những tình huống có thể đoán trước. Thường trả lời không hợp lý khi gặp phải một sự kiện thay đổi bất ngờ.</p>

5	Cách phát âm, dấu nhân, nhịp điệu và ngữ điệu thường ảnh hưởng tới việc dễ hiểu.	Cấu trúc ngữ pháp cơ bản và các mẫu câu luôn luôn không được kiểm soát chặt chẽ. Mắc lỗi thường xuyên ảnh hưởng tới ngữ nghĩa.	Vốn từ và độ chính xác của từ đủ để trao đổi thông tin về các chủ đề chung, cụ thể và liên quan đến công việc, nhưng vốn từ hạn chế và việc chọn từ thường không chính xác. Và thường không thể diễn đạt thành công khi thiếu từ	Có thể tạo ra chuỗi ngôn ngữ nhưng đôi khi cách trình bày và ngắt câu không hợp lý. Thường mất đi sự trôi chảy khi gặp các câu hỏi ngẫu nhiên bất ngờ làm cản trở việc trao đổi thông tin. Sử dụng từ nói và từ nhân rất hạn chế. Trong khi nói có thể bị ê a.	Hiểu đa số các chủ đề nói chung, cụ thể. Việc hiểu có thể chậm hơn hoặc cần có giải thích nhiều lần khi gặp các tình huống khó liên quan đến ngôn ngữ hoặc hoàn cảnh.	Trả lời đôi khi ngay lập tức, hợp lý và có thông tin. Có khả năng tạo và duy trì trao đổi về các chủ đề quen thuộc và có thể dự đoán được. Nói chung, không thể xử lý với các tình huống bất thường.
4	Cách phát âm, dấu nhân, nhịp điệu và ngữ điệu luôn ảnh hưởng tới việc dễ hiểu.	Cấu trúc ngữ pháp cơ bản và các mẫu câu trong các tình huống đơn giản luôn luôn không được kiểm soát chặt chẽ. Mắc lỗi thường xuyên ảnh hưởng nặng nề tới ngữ nghĩa.	Vốn từ và độ chính xác của từ đủ để trao đổi thông tin về các chủ đề nói chung, cụ thể. Tuy nhiên vốn từ rất hạn chế và cách sử dụng từ đôi khi chưa phù hợp. Không thể diễn đạt khi thiếu từ. Vốn từ hạn chế, kể cả những từ đơn lẻ và cụm từ dễ nhớ. Không thể diễn đạt khi thiếu từ.	Chỉ có thể diễn đạt ngắn bằng những từ đơn lẻ, dễ nhớ bằng cách ngắt quãng và không đủ câu để tìm ra cách diễn đạt và phát âm rõ ràng những từ không quen thuộc.	Đôi khi hiểu các chủ đề nói chung, cụ thể. Thường không hiểu được các tình huống thuộc vấn đề ngôn ngữ hay hoàn cảnh.	Thời gian trả lời chậm và thường không hợp lý. Phản ứng hạn chế với các thói quen trao đổi đơn giản.
3	Cách phát âm, dấu nhân, nhịp điệu và ngữ điệu thường ảnh hưởng nặng nề tới việc dễ hiểu.	Chỉ thể hiện được một vài cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu đơn giản, dễ nhớ.	Chỉ thể hiện được một vài từ đơn lẻ và cụm từ dễ nhớ.	Cách diễn đạt thường ngắn cụt lùn, được thuộc lòng và ngắt quãng. Người nghe bị phân tán bởi các từ ê a, và các từ phát ra thường không có nghĩa.	Chỉ hiểu các cụm từ đơn giản, dễ nhớ khi được phát âm một cách chậm và cẩn thận.	Do dự, chậm trả lời ngay cả đối với các câu hỏi đơn giản.

2	Phát âm sai hầu hết các từ thông dụng và thường ảnh hưởng nặng nề tới việc dễ hiểu.	Chỉ thể hiện được một vài cấu trúc ngữ pháp đơn giản, không tạo được câu.	Chỉ thể hiện được một vài từ đơn lẻ.	Thể hiện ở mức thấp hơn mức sơ cấp.	Thể hiện ở mức thấp hơn mức sơ cấp.	Thể hiện ở mức thấp hơn mức sơ cấp.
1	Không tạo ra ngôn ngữ.	Không tạo ra ngôn ngữ.	Không tạo ra ngôn ngữ.	Không tạo ra ngôn ngữ.	Không tạo ra ngôn ngữ.	Không tạo ra ngôn ngữ.